

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Tờ trình Số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện Thọ Xuân)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Cấp tỉnh phân bổ	Diện tích Cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						TT. Thọ Xuân	TT.Lam Sơn	TT. Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà	Xã Thọ Hải	Xã Tây Hò	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(36)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	16295.55	0.04	16295.59	146.00	372.57	748.36	624.60	221.54	329.70	307.75	247.86	327.86	350.03	384.63	127.00	311.45	1036.80	298.22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7388.66	0.00	7388.66	91.36	167.98	138.16	471.04	179.17	233.81	286.30	204.26	210.86	238.04	191.19	102.63	267.03	610.26	190.81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7309.47</i>	<i>0.00</i>	<i>7309.47</i>	<i>91.36</i>	<i>158.34</i>	<i>118.37</i>	<i>471.04</i>	<i>179.17</i>	<i>233.80</i>	<i>286.30</i>	<i>204.26</i>	<i>209.99</i>	<i>232.04</i>	<i>190.74</i>	<i>102.63</i>	<i>267.03</i>	<i>607.26</i>	<i>189.76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3698.51	0.00	3698.51	39.04	122.31	152.90	83.13	10.14	0.08	1.48	2.77	84.44	65.44	185.50	2.55	27.46	150.39	90.72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1933.10	0.04	1933.14	8.74	27.20	250.65	13.67	8.44	27.70	5.61	6.76	0.75	25.62	4.62	0.54	9.52	204.38	1.14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	61.60	0.00	61.60		45.59													
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2153.82	0.00	2153.82		3.94	157.60											11.84	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	499.46	0.00	499.46	5.98	5.56	49.05	26.55	10.30	16.53	1.77	6.33	13.46	3.71	1.56	14.02	1.13	37.66	12.54
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH			560.41	0.89			30.20	13.49	51.59	12.59	27.74	18.35	17.22	1.76	7.26	6.32	22.26	3.00
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	12664.04	0.00	12664.04	326.32	500.28	1114.99	608.23	170.38	213.48	183.28	217.57	175.32	300.12	301.22	189.00	204.87	689.15	742.57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	701.03	0.00	701.03	0.34	1.84	0.13		4.92	0.26			8.58		3.00	16.59		1.00	275.87
2.2	Đất an ninh	CAN	6.90	0.00	6.90	0.61	0.52	0.12	0.15	0.15	0.15	0.06	0.06	0.15	0.15	0.08	0.12	0.06	0.15	0.14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	537.00	0.00	537.00			406.68											7.00	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	345.00		345.00				75.00		15.00				35.00	35.00				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	216.74	0.00	216.74	17.20	7.94	17.45	7.74	2.02	1.42	1.09	9.38	2.06	2.15	1.20	0.23	4.43	3.97	2.54
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	300.38	0.00	300.38	8.12	23.73	9.82	12.27	2.29	4.14	2.00	27.21	4.07		4.60	26.12	3.08	5.94	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	187.53	0.00	187.53	7.13	4.90	8.68	28.15						4.98	14.00			19.30	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4048.47	0.00	4048.47	123.88	117.36	273.84	185.94	63.74	83.77	86.67	80.53	79.64	83.14	77.89	63.28	69.69	317.51	253.52
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	204.80	0.00	204.80		106.72		0.45	0.14	1.20	0.60	1.00	0.43	0.51	0.30	0.40	0.67	1.24	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	52.60	0.00	52.60	0.16	4.46		1.52	0.27	0.80	1.03	1.02	0.77	2.10	0.54	0.60	0.41	0.00	(0.00)
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1112.01	0.00	1112.01				181.70	0.00	0.00	88.24	0.00	0.00	(0.00)	(0.00)	0.00	(0.00)	0.00	165.61
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3107.40	0.00	3107.40	118.15	120.52	278.58		90.95	94.76		83.17	64.51	99.46	106.02	78.16	92.83	196.22	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36.96	0.00	36.96	2.33	3.64	0.95	1.25	0.45	0.73	0.24	0.16	0.50	0.78	0.49	0.62	0.68	2.20	0.61
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS	13.53	0.00	13.53	2.25	2.40	1.48	0.24		1.19		3.73					0.23	0.40	
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11.88	0.00	11.89	0.08	0.33	0.08	1.00	0.03					0.01			0.70	1.25	0.06
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	321.58	0.00	321.58	6.84	8.76	50.37	16.52	5.43	9.39	3.09	5.86	5.15	7.01	9.07	2.03	6.18	15.01	13.25
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD	SKX		68.80	68.80		0.75	10.00	0.97							0.58				
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		29.96	29.96	2.74	3.50	7.66	1.00		0.03		1.58		0.70	0.50				
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		10.52	10.52	0.01			0.50			0.26		0.36		0.01	0.38	0.15	0.91	0.01
2.2	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1025.89	1025.89	36.46	82.08	20.57	93.83				1.99	9.10	60.59	47.78		22.80	35.70	10.06
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		322.09	322.09		8.99	28.56			0.63		1.88		2.98	0.15	0.48	2.95	80.95	20.90
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2.95	2.95		1.84								0.56				0.41	
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	269.78	0.00	269.78	5.10	19.40	6.14	0.40		0.01	0.86	4.14	10.05	17.53	23.51	0.08	0.99	11.54	3.36
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		537.00	537.00			406.68											7.00	
5	Đất khu kinh tế *	KKT																		
6	Đất đô thị *	KDT	21511.50	0.00	21511.51	477.42	892.25	1869.49		391.92	543.19		469.57	513.23	667.68	709.36	316.09	517.32	1737.49	
II	KHU CHỨC NĂNG*			17076.56	17076.56	243.57	387.24	1239.15	761.43	282.87	376.82	383.24	330.78	281.39	394.27	342.18	207.68	376.89	1036.61	359.05
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL		7309.47	7309.47	91.36	158.34	118.37	471.04	179.17	233.80	286.30	204.26	209.99	232.04	190.74	102.63	267.03	607.26	189.76
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN		1933.14	1933.14	8.74	27.20	250.65	13.67	8.44	27.70	5.61	6.76	0.75	25.62	4.62	0.54	9.52	204.38	1.14
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH																		
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD		61.60	61.60		45.59													
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX		2153.82	2153.82		3.94	157.60											11.84	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN		882.00	882.00			406.68	75.00		15.00				35.00	35.00			7.00	
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		3324.13	3324.13	135.36	128.45	296.03	7.74	92.97	96.18	1.09	92.55	66.57	101.61	107.22	78.39	97.26	200.19	2.54
8	Khu du lịch	KDL																		
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		1412.39	1412.39	8.12	23.73	9.82	193.97	2.29	4.14	90.24	27.21	4.08	0.00	4.60	26.12	3.08	5.94	165.61

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Tờ trình Số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện Thọ Xuân)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Cấp tỉnh phân bổ	Diện tích Cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phủ	Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phủ	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(36)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	16295.55	0.04	16295.59	205.41	1074.62	539.61	343.46	2340.01	469.30	1273.95	384.83	1100.52	443.01	403.18	168.10	552.00	363.36	799.85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7388.66	0.00	7388.66	145.40	221.13	133.73	24.97	187.07	244.97	430.64	206.67	274.86	325.11	274.27	112.10	413.22	196.60	615.03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7309.47</i>	<i>0.00</i>	<i>7309.47</i>	<i>144.40</i>	<i>216.51</i>	<i>133.72</i>	<i>24.97</i>	<i>185.07</i>	<i>242.80</i>	<i>427.83</i>	<i>202.67</i>	<i>272.86</i>	<i>322.34</i>	<i>268.87</i>	<i>112.10</i>	<i>407.61</i>	<i>193.60</i>	<i>612.03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3698.51	0.00	3698.51	39.90	485.45	353.17	115.83	387.31	188.00	247.96	142.70	372.42	42.55	88.79	51.80	49.90	69.98	44.38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1933.10	0.04	1933.14	5.67	181.01	35.24	64.89	119.15	17.11	534.13	0.80	260.76	44.24	13.07		28.00	13.08	20.65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	61.60	0.00	61.60		16.01													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2153.82	0.00	2153.82		140.46	11.45	134.00	1555.36		15.65		123.53						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	499.46	0.00	499.46	2.74	7.82	6.02	1.03	8.25	9.26	28.77	2.25	65.18	24.43	11.42	4.20	55.87	28.06	38.02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH			560.41	11.70	22.74		2.75	82.87	9.96	16.80	32.41	3.77	6.68	15.64		5.00	55.64	81.77
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	12664.04	0.00	12664.04	202.38	1010.26	479.57	231.59	833.71	303.79	574.90	332.57	605.90	292.39	330.68	352.77	348.30	260.67	567.78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	701.03	0.00	701.03		360.44			26.98	1.08									
2.2	Đất an ninh	CAN	6.90	0.00	6.90	0.20	0.10	0.15	0.15	2.60	0.15	0.06	0.13	0.06	0.06	0.06	0.15	0.06	0.15	0.15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	537.00	0.00	537.00					123.32										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	345.00		345.00					50.00		30.00			8.00	7.00	75.00			15.00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	216.74	0.00	216.74	3.60	57.12	14.10	12.55	20.87	5.12	1.46	1.28	1.70	3.28	0.78	5.82	2.12	2.54	3.56
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	300.38	0.00	300.38	6.00	10.62	50.76	10.27	33.43	10.33	4.08	2.00	3.82	5.00	4.31	0.04	0.74	19.81	5.78
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	187.53	0.00	187.53		2.10		0.30	58.20			10.18	6.00	3.24		10.37			10.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4048.47	0.00	4048.47	59.75	221.04	152.75	60.71	165.78	106.41	198.17	129.23	228.26	113.46	103.05	110.31	127.87	98.36	212.91
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	204.80	0.00	204.80	0.48	0.10	8.46	0.51		0.08	30.23	0.23			0.17	0.09	50.82		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	52.60	0.00	52.60	0.15	0.93		0.70	30.00	0.56	1.20	0.21		0.20		0.75	1.10	0.72	2.40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1112.01	0.00	1112.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	212.63	0.00	281.82	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	182.01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3107.40	0.00	3107.40	91.66	245.79	176.13	94.99	231.65	125.56		150.75		112.71	142.46	96.16	123.37	92.85	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36.96	0.00	36.96	0.34	0.31	11.82	0.40	0.14	0.53	2.22	0.55	0.40	0.61	0.50	0.48	1.05	0.28	1.68
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS	13.53	0.00	13.53		0.06	0.28	0.27	0.25			0.05			0.46	0.11			0.13
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11.88	0.00	11.89	1.22	0.66	1.92	0.11		0.04			3.84		0.10		0.45		
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	321.58	0.00	321.58	10.27	17.34	6.81	5.05	5.81	14.70	15.63	12.65	4.97	9.80	10.93	3.65	11.03	6.15	22.87
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD	SKX		68.80	68.80		0.80			17.57		25.22			8.72				0.42	3.77
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		29.96	29.96	1.10	1.00	4.18	1.13	1.00	1.00					1.10	0.74		1.00	0.01
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		10.52	10.52	0.13		0.02	0.21	0.20	0.09	2.57	0.65		0.01	0.55		0.45	0.15	2.90
2.2	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1025.89	1025.89	27.45	46.93	47.58	44.25	18.66	37.13	32.95	23.53	56.66	27.31	57.51	42.00	29.25	22.88	90.82
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		322.09	322.09	0.03	44.93	4.61		47.25	0.94	18.48	1.06	18.37		1.68	7.10		15.35	13.81
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2.95	2.95					0.07			0.08							
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	269.78	0.00	269.78	5.08	59.98	1.66	1.65	2.02	28.68	13.05	0.03	6.73	0.49	10.33	10.63	12.00	8.41	5.94
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		537.00	537.00					123.32										
5	Đất khu kinh tế *	KKT																		
6	Đất đô thị *	KDT	21511.50	0.00	21511.51	412.87	2144.86	1020.83	576.70	3175.74	801.76		717.44		735.89	744.19	531.49	912.30	632.44	
II	KHU CHỨC NĂNG*			17076.56	17076.56	251.34	867.52	421.40	341.66	2318.85	400.92	1225.78	357.50	944.49	495.56	436.50	289.12	561.84	321.88	839.03
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL		7309.47	7309.47	144.40	216.51	133.72	24.97	185.07	242.80	427.83	202.67	272.86	322.34	268.87	112.10	407.61	193.60	612.03
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN		1933.14	1933.14	5.67	181.01	35.24	64.89	119.15	17.11	534.13	0.80	260.76	44.24	13.07		28.00	13.08	20.65
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH																		
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD		61.60	61.60		16.01													
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX		2153.82	2153.82		140.46	11.45	134.00	1555.36		15.65		123.53						
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN		882.00	882.00					173.32		30.00			8.00	7.00	75.00			15.00
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		3324.13	3324.13	95.26	302.91	190.23	107.54	252.52	130.67	1.46	152.03	1.70	115.99	143.24	101.98	125.49	95.39	3.56
8	Khu du lịch	KDL																		
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		1412.39	1412.39	6.00	10.63	50.76	10.26	33.42	10.33	216.72	2.00	285.64	5.00	4.32	0.04	0.74	19.81	187.79